



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Gia Lai, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Số: 08/2022/CBTT/GLW

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

V/v Công bố Báo cáo tài chính Q1/2022 và Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 như sau:

Đơn vị công bố thông tin: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Địa chỉ trụ sở: 388 Lý Thái Tổ - P. Yên Đỗ – TP PleiKu - Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (0269) 3824 094 Fax: (0269) 3714 288

Mã chứng khoán: GLW

Công ty cổ phần cấp thoát nước Gia Lai giải trình kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 so với năm 2021 như sau:

Số TT	CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2021	Tăng/giảm (%)
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.680.436.723	13.175.771.418	3.83%
2	Giá vốn hàng bán	11.077.920.288	10.458.053.573	5.93%
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp & chi phí bán hàng	2.459.017.631	2.103.011.172	16.93%
4	Thu nhập khác	109.897.667	106.961.828	2.74%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	316.706.633	239.978.952	31.97%
7	Lợi nhuận trước thuế TNDN	570.103.104	961.647.453	-40.72%
8	Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	437.468.811	755.643.029	-42.11%

Năm 2022, Do ảnh hưởng của giá xăng dầu và nhân công tăng cao nên hầu hết các vật tư dùng cho sản xuất đều tăng. Vì vậy so với cùng kỳ Q1/2021, mặc dù doanh thu từ hoạt động kinh doanh năm 2022 tăng trưởng 3,83% nhưng Lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 42,11%.

Trên đây là các nguyên nhân chính làm lợi nhuận năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021. Chúng tôi cam kết giải trình trên đây là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu thư ký HĐQT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
(Tên cũ là: **CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI**)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QI/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I/2022

MẪU SỐ B01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.178.217.693	29.706.966.487
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền				
		110	5	3.765.581.551	2.566.807.348
1.	Tiền	111		3.265.581.551	2.066.807.348
2.	Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	500.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.308.005.616	16.322.912.605
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	13.308.005.616	16.322.912.605
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.086.218.476	6.096.661.920
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	958.667.350	920.902.239
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	75.455.223	
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	4.860.288.693	4.860.288.693
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	11	273.964.542	398.783.597
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(82.157.332)	(83.312.609)
IV.	Hàng tồn kho	140		3.408.028.777	3.440.909.410
1.	Hàng tồn kho	141	12	3.408.028.777	3.440.909.410
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.610.383.273	1.279.675.204
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	340.047.495	6.991.095
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		942.883.778	945.232.109
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20a	327.452.000	327.452.000
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.220.586.101	168.097.715.271
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	815.993.000
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	14b	-	815.993.000
II.	Tài sản cố định	220		161.137.021.338	160.316.615.422
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	15	160.132.395.885	159.262.850.779
	- Nguyên giá	222		431.602.079.364	428.051.408.338
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(271.469.683.479)	(268.788.557.559)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	16	1.004.625.453	1.053.764.643
	- Nguyên giá	228		1.572.454.091	1.572.454.091
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(567.828.638)	(518.689.448)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		15.118.213	182.641.310
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	15.118.213	182.641.310
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		6.068.446.550	6.782.465.539
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	3.092.200.877	3.786.853.871
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	13	2.976.245.673	2.995.611.668
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		195.398.803.794	197.804.681.758
	(270 = 100 + 200)				

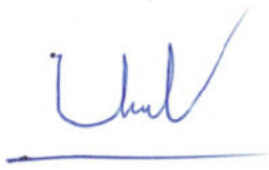
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý I/2022

MÃU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số		31/03/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.975.824.929	7.819.171.704
I. Nợ ngắn hạn	310		3.326.976.915	6.170.323.690
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	781.922.561	3.710.218.866
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	4.339.000	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	614.104.964	1.091.380.027
4. Phải trả người lao động	314		3.102.782	3.102.782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		383.497.661	33.199.800
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	316.600.032	109.012.300
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23a	1.099.234.000	1.099.234.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		124.175.915	124.175.915
II. Nợ dài hạn	330		1.648.848.014	1.648.848.014
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23b	1.648.848.014	1.648.848.014
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190.422.978.865	189.985.510.054
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	190.422.978.865	189.985.510.054
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
2. - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
3. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	3.940.051.378
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		375.175.915	375.175.915
5. Lợi nhuận lũy kế	421		6.107.751.572	5.670.282.761
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.670.282.761	5.567.907.342
- Lợi nhuận/(lỗ) năm nay	421b		437.468.811	102.375.419
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		195.398.803.794	197.804.681.758



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 04 năm 2022



Vũ Hoành Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QI/2022

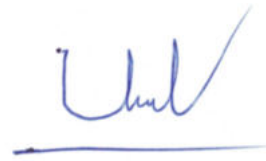
MẪU SỐ B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12/2022	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	25	13.680.436.723	13.175.771.418	13.680.436.723	13.175.771.418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		13.680.436.723	13.175.771.418	13.680.436.723	13.175.771.418
4. Giá vốn hàng bán	11	26	11.077.920.288	10.458.053.573	11.077.920.288	10.458.053.573
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.602.516.435	2.717.717.845	2.602.516.435	2.717.717.845
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	316.706.633	239.978.952	316.706.633	239.978.952
7. Chi phí tài chính	22	28	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	29	1.140.109.400	956.164.927	1.140.109.400	956.164.927
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	1.318.908.231	1.146.846.245	1.318.908.231	1.146.846.245
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		460.205.437	854.685.625	460.205.437	854.685.625
11. Thu nhập khác	31	31	109.897.667	106.961.828	109.897.667	106.961.828
12. Chi phí khác	32	32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		109.897.667	106.961.828	109.897.667	106.961.828
14. Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		570.103.104	961.647.453	570.103.104	961.647.453
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	132.634.293	206.004.424	132.634.293	206.004.424
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		437.468.811	755.643.029	437.468.811	755.643.029
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		24	42	24	42



Trương Thị Thành
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 04 năm 2022



Vũ Hoàn Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

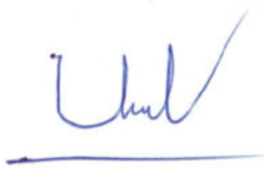
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			2022	2021
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		15.519.629.384	14.957.059.648
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(10.792.760.187)	(5.084.284.505)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2.710.545.971)	(3.041.336.502)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(38.345.422)	(34.416.717)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(657.696.705)	(572.124.110)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		439.897.886	252.817.408
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3.659.862.514)	(3.744.482.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.899.683.529)	2.733.233.130
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.490.213)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(6.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.103.947.945	1.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.098.457.732	(5.500.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.198.774.203	(2.766.766.870)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.566.807.348	8.672.720.176
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	3.765.581.551	5.905.953.306



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 04 năm 2022



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	72.426.882	20.062.308
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.193.154.669	2.046.745.040
Các khoản tương đương tiền (i)	500.000.000	500.000.000
Cộng	3.765.581.551	2.566.807.348

(i) Số dư các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	13.308.005.616	16.322.912.605

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thành phố Pleiku	387.064.532	336.943.457
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	59.009.818	59.407.407
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Pleiku	512.593.000	512.593.000
Công ty TNHH MTV Ngọc Hiệp Gia Lai	-	11.958.375
Cộng	958.667.350	920.902.239

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	73.055.223	-
Các đối tượng khác	2.400.000	-
Cộng	75.455.223	-

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	4.860.288.693	4.860.288.693

Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp thời hạn 12 tháng có lãi suất 9,8%/năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	214.268.042	308.183.597

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Tạm ứng cho nhân viên	57.412.000	90.600.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	-	-
Phải thu khác	2.284.500	
Cộng	273.964.542	398.783.597

Trong đó, phải thu các bên liên quan

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	9.134.680
---	---	------------------

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.408.028.777	-	3.440.909.410	-
Cộng	3.408.028.777	-	3.440.909.410	-

12. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	2.976.245.673	-	2.995.611.668	-
Cộng	2.976.245.673	-	2.995.611.668	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	340.047.495	6.991.095
	340.047.495	6.991.095
b. Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ miễn phí cho khách hàng (i)	2.904.175.413	3.620.122.662
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	120.292.169	67.750.313.0
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	52.794.957	69.755.893
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.938.338	29.225.003
Tổng cộng chi phí trả trước	3.092.200.877	3.786.853.871

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	98.396.766.443	97.892.781.548	231.125.089.620	636.770.727	428.051.408.338
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	3.550.671.026	-	3.550.671.026
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tháo dỡ tài sản cố định (i)	-	-	-	-	-
Ghi giảm Giá trị tài sản được Nhà nước đền bù đi dời	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	98.396.766.443	97.892.781.548	234.675.760.646	636.770.727	431.602.079.364
					-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	64.474.588.186	70.997.202.154	132.948.991.317	367.775.902	268.788.557.559
Khấu hao trong năm	699.304.539	445.118.781	1.524.049.413	12.653.187	2.681.125.920
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tháo dỡ tài sản cố định (i)	-	-	-	-	-
Ghi giảm khấu hao tài sản được Nhà nước đền bù đi dời	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	65.173.892.725	71.442.320.935	134.473.040.730	380.429.089	271.469.683.479
					-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	33.922.178.257	26.895.579.394	98.176.098.303	268.994.825	159.262.850.779
					-
Tại ngày 31/03/2022	33.222.873.718	26.450.460.613	100.202.719.916	256.341.638	160.132.395.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2022	1.572.454.091
Hoàn thành mua sắm tài sản cố định trong năm	
Thanh lý trong năm	
Tại ngày 31/03/2022	1.572.454.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2022	518.689.448
Khấu hao trong năm	49.139.190
Giảm trong năm	
Tại ngày 31/03/2022	567.828.638
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2022	1.053.764.643
Tại ngày 31/03/2022	1.004.625.453

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự án đầu tư mở rộng hệ thống mạng cấp nước trên địa bàn thành phố Pleiku (i)	-	182.641.310
Di dời cải tạo Hệ thống nước	15.118.213	-
Cộng	15.118.213	182.641.310

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Bên liên quan	-	-	583.460.016	583.460.016
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	-	583.460.016	583.460.016
Các đối tượng khác		-		-
Công ty TNHH Đầu Tư Và Xây Dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật Hoàng Phúc	486.984.100	486.984.100	516.071.700	516.071.700
Trung tâm kiểm soát bệnh tật Gia Lai	-	-	70.188.000	70.188.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KỸ THUẬT USE	-	-	237.227.925	237.227.925
Công ty CP Kỹ Thuật Á Châu	-	-	1.689.354.800	1.689.354.800
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT U.S	-	-	42.927.500	42.927.500
Các đối tượng khác	294.938.461	294.938.461	570.988.925	570.988.925
Cộng	781.922.561	781.922.561	3.710.218.866	3.710.218.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng vãng lai	327.452.000	-		327.452.000
Thuế thu nhập cá nhân	-		-	-
	327.452.000	-	0	327.452.000
b. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	657.696.705	132.634.293	657.696.705	132.634.293
Thuế thu nhập cá nhân	42.074.843	17.876.760	59.610.775	340.828
Thuế tài nguyên	13.074.714	45.740.942	44.232.402	14.583.254
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường	331.108.829	1.074.151.266	1.055.162.802	350.097.293
Phí dịch vụ môi trường rừng	47.424.936	50.749.296	47.424.936	50.749.296
Các khoản khác	-	69.700.000	4.000.000	65.700.000
Cộng	1.091.380.027	1.390.852.557	1.868.127.620	614.104.964

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	99.825.000	23.250.000
Chi phí hóa nghiệm 2022	278.506.000	
Chi phí phải trả khác	5.166.661	9.949.800
Cộng	383.497.661	33.199.800

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	39.028.800	54.373.200
BHXH, BHYT, BHTN	198396400	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.800.000	38.800.000
Cổ tức năm 2020	2.821.500	2.821.500
Các khoản khác	37.553.332	13.017.600
Cộng	316.600.032	109.012.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2022		Phát sinh trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	1.099.234.000	1.099.234.000	-	-	1.099.234.000	1.099.234.000
b. Dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	2.748.082.014	2.748.082.014	-	-	2.748.082.014	2.748.082.014
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)			(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
	1.648.848.014	1.648.848.014			1.648.848.014	1.648.848.014
Tổng cộng khoản vay	2.748.082.014	2.748.082.014	-	-	2.748.082.014	2.748.082.014

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 VND, lãi suất cho vay 0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay được hoãn trả theo lịch biểu sau:

Lịch thanh toán nợ vay dài hạn

	31/03/2022
	VND
Trong vòng một năm	1.099.234.000
Trong năm thứ hai	1.099.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.648.848.014
Sau năm năm	-
Cộng	3.847.316.014
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.099.234.000)
Số phải trả sau 12 tháng	2.748.082.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lãi lũy kế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	180.000.000.000	3.940.051.378	7.503.518.306	0	191.443.569.684
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	375.175.915	375.175.915
Giảm thặng dư vốn do nộp lại cho Nhà nước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	4.317.116.285	-	4.317.116.285
Phân phối LN năm trước	-	-	(6.150.351.830)	-	(6.150.351.830)
Tại ngày 01/01/2022	180.000.000.000	3.940.051.378	5.670.282.761	375.175.915	189.985.510.054
Lợi nhuận trong năm	-	-	437.468.811	-	437.468.811
Phân phối LN năm trước	-	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	180.000.000.000	3.940.051.378	6.107.751.572	375.175.915	190.422.978.865

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên Cổ đông	31/03/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
Các Cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
Cộng	100,00%	180.000.000.000	100,00%	180.000.000.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**Cổ phần**

	31/03/2022	01/01/2022
	Cổ phần	Cổ phần
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND		VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	11.935.014.074	11.764.261.003	11.935.014.074	11.764.261.003
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước	1.696.207.322	1.391.771.810	1.696.207.322	1.391.771.810
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư ngành nước	49.215.327	19.738.605	49.215.327	19.738.605
Doanh thu khác	-	-	-	-
Cộng	13.680.436.723	13.175.771.418	13.680.436.723	13.175.771.418

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND		VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	9.950.384.323	9.573.375.990	9.950.384.323	9.573.375.990
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước	1.094.828.159	873.831.299	1.094.828.159	873.831.299
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư ngành nước	32.707.806	10.846.284	32.707.806	10.846.284
Giá vốn khác	-	-	-	-
Cộng	11.077.920.288	10.458.053.573	11.077.920.288	10.458.053.573

Trong đó, giá vốn mua nước sử phát sinh với bên liên quan:

Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Pleiku	3.082.921.422	2.823.324.742	3.082.921.422	2.823.324.742
---------------------------------------	---------------	---------------	---------------	---------------

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND		VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	316.706.633	239.978.952	316.706.633	239.978.952
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	316.706.633	239.978.952	316.706.633	239.978.952

Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh với bên liên quan:

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	117.445.880	101.252.322	117.445.880	101.252.322
---	-------------	-------------	-------------	-------------

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	960.784.276	832.687.520	960.784.276	832.687.520
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.139.190	49.139.190	49.139.190	49.139.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	-	-
Chi phí bằng tiền khác	130.185.934	74.338.217	130.185.934	74.338.217
Cộng	1.140.109.400	956.164.927	1.140.109.400	956.164.927

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	911.325.046	819.986.573	911.325.046	819.986.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.332.694	104.070.366	105.332.694	104.070.366
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Chi phí bằng tiền khác	298.250.491	218.789.306	298.250.491	218.789.306
Cộng	1.318.908.231	1.146.846.245	1.318.908.231	1.146.846.245

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Tiền hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thành phố Pleiku	-	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	109.863.667	106.947.828	109.863.667	106.947.828
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-
Các khoản thu nhập khác	34.000	14.000	34.000	14.000
Cộng	109.897.667	106.961.828	109.897.667	106.961.828

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

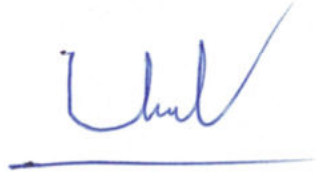
	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	570.103.104	961.647.453	570.103.104	961.647.453
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	93.068.360	68.374.670	93.068.360	68.374.670
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế	663.171.464	1.030.022.123	663.171.464	1.030.022.123
Lỗ tính thuế mang sang	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế	663.171.464	1.030.022.123	663.171.464	1.030.022.123
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	132.634.293	206.004.424	132.634.293	206.004.424
Thuế TNDN được miễn giảm (01/1-31/12/2022)	-	-	-	-
Thuế TNDN năm trước bổ sung	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	132.634.293	206.004.424	132.634.293	206.004.424

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày 31/03/2022 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 04 năm 2022



Vũ Hoàn Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc